

KẾ HOẠCH
Thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra”
Năm học: 2021-2022

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 của các phòng ban Sở GDĐT Quảng Nam;

Căn cứ Kế hoạch năm học 2021-2022 của nhà trường;

Trường THPT Võ Nguyễn Giáp xây dựng Kế hoạch thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” năm học 2021-2022 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Thực hiện 3 công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Thực hiện 3 công khai là để đảm bảo tính công bằng, khách quan, đánh giá đúng việc thực hiện quy định của các cấp và ngành về công khai minh bạch các hoạt động trong nhà trường, chi ngân sách, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng trong nội bộ trong trường. Giám sát thu, chi các khoản tự nguyện của Ban ĐDCMHS theo đúng Điều lệ hoạt động của Ban ĐDCMHS.

- Thực hiện 3 công khai là để đánh giá đúng chất lượng học tập của học sinh, giúp cho giáo viên nhận thấy những điểm mạnh, yếu của quá trình giảng dạy của mình để có hướng phân đầu rèn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề, giúp phụ huynh thấy được mặt mạnh, yếu của học sinh để phối hợp cùng cha mẹ học sinh giáo dục các em trở thành con người phát triển toàn diện.

- Thực hiện tốt công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên nhằm đánh giá trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ chính trị và các chứng chỉ... nhằm có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Mặt khác, là cơ sở để xây dựng quy chế thi đua khen thưởng, quy hoạch đội ngũ, chuyển chức danh nghề nghiệp, tinh giản ...trong đơn vị.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát, đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

II. Nội dung thực hiện

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh TN THPT và thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng (theo Biểu mẫu 09).

- Công khai về chất lượng đào tạo, thời gian: Đầu năm học, giữa học kỳ I, II, cuối học kỳ I và cuối năm học, tháng 6 hàng năm

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 10).

- Thời gian công khai: Tháng 9 của năm học

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 11).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

- Thời gian công khai: Tháng 6 và tháng 9 của năm học

3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

- Thời gian công khai: Hàng quý: 3 tháng 1 lần

III. Hình thức và thời điểm công khai

a) Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường.

- Niêm yết công khai tại phòng Hội đồng nhà trường.

- Công khai trong các kỳ họp, đại hội ban đại diện CMHS.

b) Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Thực hiện 4 kiểm tra.

- Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở thường xuyên kiểm tra:

1. Việc phân bổ ngân sách Nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua sắm dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ sung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên. Kiểm tra phân bổ ngân sách, nhận chi tiêu vào đầu năm (Tháng 1) và có niêm yết công khai.

2. Kiểm tra các khoản thu đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh nộp kịp thời về nhà trường tránh tình trạng để tồn đọng tại người thu. Kiểm tra thông qua Biên bản họp của Ban ĐDCMHS trường và các lớp, những nội dung thu và bản dự toán chi vào giữa Tháng 10 sau khi Đại hội Ban ĐDCMHS các lớp và Ban ĐDCMHS trường)

3. Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp: Kiểm tra chứng từ chi theo quý.

4. Kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ, theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm. Kiểm tra sau mỗi đợt kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ và kiểm tra chất lượng đầu năm, đánh giá ưu, nhược và sự tiến bộ của học sinh, công khai chất lượng giáo dục cho phụ huynh nắm bắt và báo cáo các cấp và ngành kết quả đã đạt được.

V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kế hoạch triển khai Quy chế công khai của năm học 2021-2022 trước 29/09/2021.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học

Nơi nh
- S
- C
- C
- Lu

2021-2022 của trường THPT Võ Nguyên Giáp. Các tổ chức, CBGVNV toàn trường nghiêm túc triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT Quảng Nam (để báo cáo);
- Công bố trên Website trường;
- Công khai VP trường;
- Lưu VT.



SỞ GD&ĐT QUẢNG NAM
TRƯỜNG THPT VÕ NGUYỄN GIÁP
Số:/BC-VNG

BÁO CÁO
Thực hiện quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán
tại trường THPT Võ Nguyên Giáp năm 2022.

Thực hiện Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/08/2004 của Bộ Tài Chính về việc thực hiện Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Trường THPT Võ Nguyên Giáp báo cáo về tình hình thực hiện quy chế tự kiểm tra tài chính kế toán năm 2022 cụ thể như sau :

ĐVT: 1000 đồng

| TT | Nội dung | Số Tiền |
|-----------|--|------------------|
| A | Tình hình các khoản thu kinh phí năm 2022 | 8,363,655 |
| I | Thu học phí trong năm 2022 | 646,587 |
| 1 | HP năm trước chuyển sang | 0 |
| 2 | Số thu trong năm | 640,187 |
| 3 | Số KP cấp bù miễn giảm | 6,400 |
| 4 | Thu học phí nghề PT | 0 |
| II | Kế hoạch giao dự toán năm 2022 | 7,717,068 |
| 1 | Dự toán nguồn tự chủ | 5,902,028 |
| a | Chi con người | 5,398,284 |
| b | Cải cách tiền lương | |
| c | Nghề phổ thông | 32,550 |
| d | Ngoại khóa | 41,357 |
| e | Mua sắm tăng cường 20% CSVC | 110,999 |
| g | Chi hoạt động | 270,838 |
| h | Kinh phí thừa thiếu giáo viên | 0 |
| i | Kinh phí tăng quy mô lớp | 48,000 |
| 2 | Dự toán nguồn không tự chủ | 1,815,040 |
| a | Phụ cấp TN nghề theo NĐ 54 | 722,633 |
| b | Chế độ theo NĐ42/P | 0 |
| c | Cấp bù miễn giảm học phí | 6,400 |
| d | Mua sắm bàn ghế HS, hội trường ... | 467,538 |

| | | |
|------------|--|------------------|
| e | Mua sắm phòng máy vi tính | 514,000 |
| g | Thi THPT Quốc Gia | 87,369 |
| h | Chê độ theo QĐ 3978/QĐ-UBND | 0 |
| i | Hỗ trợ cho phí học tập theo NĐ81/CP | 6,000 |
| k | Hỗ trợ cho phí học tập theo QĐ2223/-UBND QN | 3,900 |
| l | Chính sách đối với giáo viên và học sinh trường chuyên theo Quyết định số 2221/QĐ-UBND (NQ số 26/2021/NQ-HĐND) | 7,200 |
| III | Dự toán nguồn thu dịch vụ | 0 |
| a | Hoạt động SN, dịch vụ và hoạt động khác | 0 |
| B | Tình hình các khoản chi, quyết toán năm 2022 | |
| I | Chi, quyết toán học phí năm 2022 | 646,587 |
| a | Chi con người | 120,178 |
| b | Trích lập 40% tạo nguồn cải cách tiền lương | 251,453 |
| c | Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng | 158,569 |
| d | Mua sắm tăng cường 20% CSVC | 0 |
| e | Chi hoạt động | 116,387 |
| g | Trích lập các quỹ | |
| h | Chi thu nhập tăng thêm | |
| II | Chi, quyết toán ngân sách năm 2022 | 7,147,464 |
| 1 | Chi, quyết toán nguồn tự chủ năm 2022 | 5,846,465 |
| a | Chi con người | 5,391,611 |
| b | Cải cách tiền lương | |
| c | Nghề phổ thông | 28,816 |
| d | Ngoại khóa | 13,100 |
| e | Mua sắm tăng cường 20% CSVC | 165,391 |
| g | Chi hoạt động | 247,547 |
| h | Trích lập các quỹ | |
| i | Chi thu nhập tăng thêm | |
| 2 | Chi, quyết toán nguồn không tự chủ năm 2022 | 1,300,999 |
| a | Phụ cấp TN nghề theo NĐ 54 | 722,633 |
| b | Cải cách tiền lương | |
| c | Mua sắm bàn ghế HS, hội trường ... | 467,503 |
| d | Mua sắm phòng máy vi tính | 0 |

| | | |
|----------|--|----------------|
| đ | Thi THPT Quốc Gia | 87,363 |
| g | Cấp bù miễn giảm học phí | 6,400 |
| h | Hỗ trợ cho phí học tập theo NĐ81/CP | 6,000 |
| i | Hỗ trợ cho phí học tập theo QĐ2223/-UBND QN | 3,900 |
| k | Chính sách đối với giáo viên và học sinh trường chuyên theo Quyết định số 2221/QĐ-UBND (NQ số 26/2021/NQ-HĐND) | 7,200 |
| l | Chi hoạt động | 0 |
| m | Trích lập các quỹ | 0 |
| n | Chi thu nhập tăng thêm | 0 |
| 3 | Dự toán còn lại tại kho bạc | 569,604 |
| a | Chuyển số dư sang năm sau | 562,818 |
| b | Dự toán hủy | 6,786 |
| c | Giảm dự toán | 0 |
| 4 | Kinh phí HP chưa quyết toán chuyển năm sau | |

C/ Thực hiện quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại trường THPT Võ Nguyên Giáp

:

| TT | Chỉ tiêu | Đánh giá |
|----------|--|---|
| I | Đánh giá chung tình hình tổ chức thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán ở đơn vị thông qua các chỉ tiêu sau: | |
| 1 | Số lượng, tỷ lệ đối tượng áp dụng Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán | Tổ chức : 1 lần /năm |
| 2 | Đánh giá khái quát về tình hình thực hiện nhiệm vụ của công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán | Hồ sơ sổ sách đầy đủ, chấp hành tốt các nội dung chi theo quy định của Nhà nước |
| 3 | Đánh giá việc thực hiện các yêu cầu của công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán | Thực hiện nội dung theo QĐ 67/QĐ -BTC |
| 4 | Đánh giá việc tổ chức thực hiện, bao gồm: đối tượng được kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra, ... | Kế toán đơn vị tự kiểm tra Ban thanh tra Nhân dân kiểm Hằng năm, sau khi lập báo cáo quyết toán, đơn vị thành lập tổ tự kiểm tra tài chính tại đơn vị, lập kế hoạch và tiến hành tổ chức thực hiện. |
| 5 | Đánh giá việc thực hiện các hình thức tự kiểm tra tài chính, kế toán, cụ thể: | |

| | | |
|-----------|--|--|
| a | <p>Hình thức tự kiểm tra theo thời gian thực hiện, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tự kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch -Tự kiểm tra thường xuyên mọi hoạt động kinh tế, tài chính -Tự kiểm tra đột xuất | <p>Kế toán tự kiểm tra thường xuyên khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tự kiểm tra thường xuyên mọi hoạt động kinh tế, tài chính tài đơn vị;</p> <p>Ban Thanh tra nhân dân kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch năm</p> |
| b | <p>Hình thức tự kiểm tra theo phạm vi công việc gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tự kiểm tra toàn diện -Tự kiểm tra đặc biệt | Tự kiểm tra toàn diện |
| II | Đánh giá tình hình thực hiện các nội dung tự kiểm tra tài chính, kế toán ở các đơn vị theo các nội dung, cụ thể: | |
| 1 | Tự kiểm tra các khoản thu chi của đơn vị (gồm: thu ngân sách, thu khác, chi ngân sách, chi khác, ...) | Kế toán tự kiểm tra thường xuyên khi có các khoản thu theo kế hoạch năm, kịp thời báo cáo cá khoản thu nộp, các khoản thu chậm cho thủ trưởng đơn vị để biết và có biện pháp tổ chức thu đúng và hiệu quả; Ban thanh tra nhân dân kiểm tra định kỳ năm & đột xuất khi có nhu cầu, kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch. |
| 2 | Tự kiểm tra việc xác định các khoản chênh lệch thu, chi hoạt động và trích lập các quỹ của đơn vị | Thực hiện theo quy định. |
| 3 | Tự kiểm tra việc quản lý và sử dụng vật liệu, dụng cụ và tài sản cố định trong đơn vị | Thường xuyên kiểm tra việc nhập xuất CC,DC và kiểm kê tài sản hàng năm. |
| 4 | Tự kiểm tra việc quản lý và sử dụng quỹ lương trong đơn vị | Hàng tháng chi lương kế toán phải công khai tài chính phòng hội đồng. |
| 5 | Tự kiểm tra việc quản lý và sử dụng các khoản vốn bằng tiền trong đơn vị | Kiểm quỹ hằng quý |

| | | |
|------------|--|---|
| 6 | Tự kiểm tra các quan hệ thanh toán của đơn vị | Phối hợp với kho bạc nơi giao dịch, thanh toán các chế độ kịp thời cho CB, Công chức, giải quyết việc tạm ứng và thanh toán kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. |
| 7 | Tự kiểm tra việc thực hiện quyết toán thu, chi tài chính của đơn vị | Thực hiện hằng năm theo quy định. Chấp hành dự toán giao, hạch toán đúng MLNS NN |
| 8 | Tự kiểm tra công tác đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị | |
| 9 | Tự kiểm tra công tác kế toán của đơn vị | Theo định kỳ hằng quý |
| 10 | Tự kiểm tra việc tổ chức và lãnh đạo công tác tài chính, kế toán trong đơn vị | Theo định kỳ hằng quý |
| III | Đánh giá tình hình thực hiện quy trình và thủ tục tự kiểm tra tài chính, kế toán trong đơn vị, cụ thể: | |
| 1 | Đánh giá quy trình thực hiện các hình thức tự kiểm tra tài chính, kế toán ở các đơn vị, bao gồm: | |
| a | Các trình tự và thủ tục đối với hình thức tự kiểm tra thường xuyên mọi hoạt động kinh tế, tài chính | |
| b | Khâu lập kế hoạch và lựa chọn phương án tự kiểm tra | |
| c | Khâu chuẩn bị tiến hành tự kiểm tra | |
| d | Khâu thực hiện tự kiểm tra | |
| 2 | Đánh giá việc thực hiện trình tự và phương pháp tự kiểm tra tài chính, kế toán ở đơn vị | |
| 3 | Đánh giá việc xử lý kết quả và công khai kết quả tự kiểm tra tài chính, kế toán ở đơn vị | Năm có báo cáo công khai tài chính cho toàn thể CB CNV thông qua ĐHCBC. |
| IV | Đánh giá tình hình thực hiện trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị và của người được giao nhiệm vụ tự kiểm tra tài chính, kế toán trong việc triển khai thực hiện Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán ở đơn vị, bao gồm: | |
| 1 | Trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị | Chỉ đạo cho các chuyên môn thực hiện về những hoạt động công tác chuyên môn đảm nhiệm và xét duyệt kinh phí thực hiện đúng qui chế tự kiểm tra tài chính |

| | | |
|----------|---|---------------------|
| 2 | Trách nhiệm của bộ phận, của người được giao nhiệm vụ tự kiểm tra tài chính, kế toán | Ban Thanh Nhân dân. |
| 3 | Trách nhiệm của các bộ phận và cá nhân khác trong | Ban Thanh Nhân dân. |
| V | Những đề xuất kiến nghị (nếu có) về công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán của đơn vị | |
| | Tất cả những chứng từ kế toán tại đơn vị khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh | |



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| 2 | Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động khác | 433.0 |
| | Thu học phí bổ túc văn hóa | |
| | Thu học phí nghề phổ thông | |
| | Thu hoạt động sự nghiệp và dịch vụ | 433.0 |
| II | Chi từ nguồn Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động khác | 433.0 |
| I | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 433.0 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 433.0 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 7,717.1 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 7,717.1 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 7,717.1 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5,902 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1,815 |
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |

Phủ Ninh, ngày 10 tháng 5 năm 2022

Người lập

Ký, ghi rõ họ, tên

Lê Văn Dũng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phủ Ninh, ngày tháng..... Năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/2022)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Võ Nguyễn Giáp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý (6 tháng/cả năm) như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng, năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|--|----------------|----------------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 8,150.1 | 3,365.0 | 41.3 | 0.0 |
| I | Số thu phí, lệ phí | 0.0 | 0.0 | | |
| 2 | Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động khác | 433.0 | 155.3 | 35.9 | 0.0 |
| | Thu học phí bổ túc văn hóa | | | | |
| | Thu học phí nghề phổ thông | | | | |
| | Thu hoạt động sự nghiệp và dịch vụ | 433.0 | 155.3 | 35.9 | 0.0 |
| II | Chi từ nguồn Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động khác | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| I | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 433.0 | 109.3 | 25.2 | 0.0 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 433.0 | 109.3 | 25.2 | 0.0 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |

| | | | | | |
|-------------|--|----------------|----------------|-------------|-------------|
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| 1 | Lệ phí | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| | Lệ phí... | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| | Lệ phí... | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| 2 | Phí | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| | Phí ... | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| | Phí ... | 0.0 | 0.0 | 0.0 | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 7,717.1 | 3,209.7 | 41.6 | 0.0 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 7,717.1 | 3,209.7 | 41.6 | 0.0 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2.00 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 7,717.1 | 3,209.7 | 41.6 | 0.0 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5,902 | 2,854.9 | 48.4 | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1,815 | 354.8 | 19.5 | 0.0 |
| II | Nguồn vốn viện trợ | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| | | | | | |

Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập
Ký, ghi rõ họ, tên

Lê Văn Dũng



TRƯỜNG THPT VÕ NGUYỄN GIÁP

Chương: 422

Biểu số 4

Ban hành kèm theo TT90/2018/TT-BTC

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../.....của.....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: 1000 đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|--|---------------------------------|------------------------------------|------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 2 | Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động khác | 646,587 | 646,587 | 0 | |
| | Thu học phí bổ túc văn hóa | | | | |
| | Thu học phí nghề phổ thông | | | | |
| | Thu hoạt động sự nghiệp và dịch vụ | 646,587 | 646,587 | 0 | |
| | Thu hoạt động khác | | | | |
| II | Chi từ nguồn Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động khác | 646,587 | 646,587 | 0 | |
| I | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 646,587 | 646,587 | 0 | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 646,587 | 646,587 | 0 | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 0 | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | 0 | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 0 | | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 7,147 | 7,147 | 0 | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 7,147 | 7,147 | 0 | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5,846 | 5,846 | | |

| | | | | | |
|------------|--------------------------------------|-------|-------|---|--|
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1,301 | 1,301 | 0 | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | 0 | 0 | 0 | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | 0 | 0 | 0 | |
| | | | | | |

Ngày 05 tháng 02 năm 2023

Người lập

Ký, ghi rõ họ, tên

Lê Văn Dũng



Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Võ Nguyên Giáp

Mã đơn vị: 1131281

Loại hình đơn vị: Khôi sự nghiệp

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

I – Về đất:

- a- Địa chỉ: .
b- Diện tích khuôn viên đất: m².
c- Hiện trạng sử dụng: Làm trụ sở làm việc: m²; Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: m²; Kinh doanh: m²; Liên doanh, liên kết: m²; Cho thuê: m²; Sử dụng khác:
d- Giá trị theo sổ kế toán: 0 Nghìn đồng.

II- Về nhà:

| TÀI SẢN | CẤP HẠNG | NĂM XÂY DỰNG | NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG | GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng) | | | | SỐ TẦNG | DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m ²) | TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m ²) | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m ²) | | | | | | |
|---|----------|--------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------|------------|-----------------|---------|--------------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|
| | | | | Nguyên giá | | | Giá trị còn lại | | | | Trụ sở làm việc | Cơ sở hoạt động sự nghiệp | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp | Sử dụng khác |
| | | | | Tổng cộng | Nguồn NS | Nguồn khác | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 1- Khối phòng học 2 tầng 9 12 phòng) | 3 | 2015 | 2015 | 13,327,035 | | 13,327,035 | 10,661,628 | 2 | 549 | 1098 | | 1098 | | | | | |
| 2- Khối phòng bộ môn 2 tầng (8 phòng), nhà ăn | 3 | 2017 | 2017 | 6,486,995 | 6,486,995 | | 5,449,076 | 2 | 629 | 1052 | | 1052 | | | | | |
| Mái hiên nhà ăn | | 2017 | 2017 | 35,198 | 35,198 | | 17,559 | | 140 | 140 | | 140 | | | | | |
| Nhà để xe học sinh, nền sân bê tông, tường rào lưới P 40 | | 2018 | 2018 | 391,041 | 391,041 | | 156,417 | | 740 | 740 | | 740 | | | | | |
| Nhà thư viện ngoài trời | | 2020 | 2020 | 68,090 | 68,090 | | 54,472 | | 36 | 36 | | 36 | | | | | |
| Nhà vòm lối đi, cổng sắt phụ | | 2018 | 2018 | 77,610 | 77,610 | | 36,203 | | 134 | 134 | | 134 | | | | | |
| Tường rào, cổng chính, sân bê tông, đường nội bộ, nhà để xe | | 2018 | 2018 | 799,577 | 799,577 | | 559,704 | | 366 | 366 | | 366 | | | | | |
| Tổng cộng: | | | | 21,185,546 | 7,858,511 | 13,327,035 | 16,935,059 | | | | | | | | | | |

III – Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà đất:

....., ngày ... tháng ... năm

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê nhà, Giấy tờ khác).

Phú Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2022



- Báo cáo kê khai lần đầu:

x

- Báo cáo kê khai bổ sung:

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Nam

Mẫu số 04c-DK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo Dục và Đào Tạo Tỉnh Quảng Nam

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Võ Nguyên Giáp

Mã đơn vị: 1131281

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

**BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)**

| TÀI SẢN | KÝ HIỆU | NƯỚC SẢN XUẤT | NĂM SẢN XUẤT | NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG | GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng) | | | | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG | | | | | |
|---|-------------|---------------|--------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------|------------------|-----------------|--------------------|---------------------|----------|----------------------|----------|--------------|
| | | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Quản lý nhà nước | Hoạt động sự nghiệp | | | | Sử dụng khác |
| | | | | | | Trong đó | Không kinh doanh | | | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | | |
| | | | | | | | | | | | | | Nguồn NS | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1- Bàn đen chống lóa | BĐCL007.01 | Việt Nam | 2015 | 01/9/2015 | 39,000 | 39,000 | | 15,000 | | X | | | | |
| 2- Bàn ghế phòng hội trường(35 bàn, 105 ghế) | BGPHT009.01 | Việt Nam | 2022 | 30/12/2022 | 71,610 | 71,610 | | 71,610 | | X | | | | |
| 3- Bàn ghế tổ chuyên môn(4 bàn, 32 ghế) | BGTCM010.01 | Việt Nam | 2022 | 30/12/2022 | 18,117 | 18,117 | | 18,117 | | X | | | | |
| 4- Bàn thí nghiệm TH Hóa (3 bàn) | BTNH 004.01 | Việt Nam | 2017 | 21/02/2022 | 158,181 | 158,181 | | 138,408 | | X | | | | |
| 5- Bàn thí nghiệm Sinh (3 bàn) | BTNS003.01 | Việt Nam | 2017 | 21/02/2022 | 158,181 | 158,181 | | 138,408 | | X | | | | |
| 6- Kệ sách thư viện (3 kệ) | KSTV005.01 | Việt Nam | 2018 | 21/02/2022 | 20,700 | 20,700 | | 18,113 | | X | | | | |
| 64- Máy lạnh Sam sung ARTHURY 00932 (5 cái) | ML004.01 | Nhật bản | 2022 | 27/06/2022 | 49,500 | 49,500 | | 43,313 | | X | | | | |
| 69- Thiết bị bộ môn thể dục | TS000016 | | 2022 | 24/08/2022 | 23,637 | 23,637 | | 21,273 | | X | | | | |
| 70- Thiết bị bộ môn Toán-Lý-Sinh | TS000017 | Việt Nam | 2022 | 14/06/2022 | 23,114 | 23,114 | | 20,803 | | X | | | | |
| 71- Thiết bị bộ môn Toán-Lý-Sinh | TS000020 | Việt Nam | 2022 | 14/06/2022 | 10,850 | 10,850 | | 9,000 | | X | | | | |
| 72- Ti vi TCL Lé 55 P618 (3 cái) | TS000021 | | 2022 | 07/09/2022 | 35,550 | | 35,550 | 31,995 | | X | | | | |
| Tổng cộng: | | | | | 608,440 | 572,890 | 35,550 | 526,040 | | | | | | |

....., ngày ... tháng ... năm

Phủ Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

- Báo cáo kê khai lần đầu:

- Báo cáo kê khai bổ sung:



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Nam

Mẫu số 09a-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo Dục và Đào Tạo Tỉnh Quảng Nam

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Võ Nguyên Giáp

Mã đơn vị: 1131281

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG
Năm 2022

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) | | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--|--|---------------------------------|---------|
| | | | | | | | | | | | Nộp NSNN (Nghìn đồng) | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| I | Đầu tư xây dựng, mua sắm | | | | | | 520,614 | | | | | | |
| 1 | Đất khuôn viên | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản cố định khác | | | | | | 520,613 | | | | | | |
| 1 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ rời | Bộ | 264 | | Việt Nam | 2022 | 337,735 | | | | | | |
| 2 | Bàn ghế hội trường (35 bàn, 105 ghế) | Bộ | 1 | | Việt Nam | 2022 | 71,610 | | | | | | |
| 3 | Bàn ghế tổ chuyên môn (1 bàn, 8 ghế) | Bộ | 4 | | Việt Nam | 2022 | 18,117 | | | | | | |
| 4 | Thiết bị bộ môn thể dục | | 1 | | | 2022 | 23,637 | | | | | | |
| 5 | Thiết bị bộ môn Toán-Lý-Sinh | | 1 | | Việt Nam | 2022 | 10,850 | Mua sắm trực tiếp | | | | | |
| 6 | Thiết bị bộ môn Toán-Lý-Sinh | | 1 | | Việt Nam | 2022 | 23,114 | Mua sắm trực tiếp | | | | | |
| 7 | Ti vi TCL Lé 55 P618 (3 cái) | Cái | 3 | | | 2022 | 35,550 | | | | | | |
| II | Tài sản giao mới | | | | | | 376,062 | | | | | | |
| 1 | Tài sản cố định khác | | | | | | 376,062 | | | | | | |
| | Bàn thí nghiệm TH Sinh | Cái | 3 | | Việt Nam | 2016 | 158,181 | | | | | | |
| | Bàn thí nghiệm TH Hóa | Cái | 3 | | Việt Nam | 2017 | 158,181 | | | | | | |

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) | | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|-------------------------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--|--|---------------------------------|---------|
| | | | | | | | | | | | Nộp NSNN (Nghìn đồng) | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | Bảng đen chống lóa | Cái | 15 | | Việt Nam | 2015 | 39,000 | | | | | | |
| | Kệ sách thư viện | Cái | 3 | | Việt Nam | 2018 | 20,700 | | | | | | |
| V | Tài sản có phương thức hình thành khác | | | | | | 49,500 | | | | | | |
| 1 | Tài sản cố định khác | | | | | | 49,500 | | | | | | |
| | Máy lạnh Sam sung ARTHURY 00932 | Chiếc | 5 | Sam sung ARTHYR Y 00932 | Nhật bản | 2022 | 49,500 | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | 946,176 | | | | | | |

Phú Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Lê Văn Dũng



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Nam

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo Dục và Đào Tạo Tỉnh Quảng Nam

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Võ Nguyên Giáp

Mã đơn vị: 1131281

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2022

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | Công khai về đất | | | | | | | | Công khai về nhà | | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-------------------|---|------------------|--|---|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-------------------|--|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|-----------------|---------|--|
| | | Diện tích (m2) | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) | | | | | | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) | | | | | | | | |
| | | | | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp | | | | Sử dụng khác | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp | | | | Sử dụng khác | | | |
| | | | | | Không kinh doanh | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | | | | | | | Không kinh doanh | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | | Sử dụng hỗn hợp | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | |
| 1 | Khởi phòng bộ môn 2 tầng; Nhà ăn | | | | | | | | | 2022 | 1,052 | 6,486,995 | 5,449,076 | | 1,052 | | | | | | | |
| 2 | Khởi phòng học 2 tầng | | | | | | | | | 2015 | 1,098 | 13,327,035 | 10,661,628 | | 1,098 | | | | | | | |
| 3 | Mái hiên nhà ăn | | | | | | | | | 2017 | 140 | 35,198 | 17,559 | | 140 | | | | | | | |
| 4 | Nhà để xe học sinh, nền sân bê tông, tường rào lười P 40 | | | | | | | | | 2018 | 740 | 391,041 | 156,417 | | 740 | | | | | | | |
| 5 | Nhà thư viện ngoài trời | | | | | | | | | 2020 | 36 | 68,090 | 54,472 | | 36 | | | | | | | |
| 6 | Nhà vòm lối đi, cổng sắt phụ | | | | | | | | | 2018 | 134 | 77,610 | 36,203 | | 134 | | | | | | | |
| 7 | Tường rào, cổng chính, sân bê tông, đường nội bộ, nhà để xe | | | | | | | | | 2018 | 366 | 799,577 | 559,704 | | 366 | | | | | | | |
| Tổng cộng: | | | | | | | | | | | 2,150 | 19,814,030 | 16,110,704 | | 2,150 | | | | | | | |

Phủ Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Lê Văn Dũng



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Nam

Mẫu số 09đ-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo Dục và Đào Tạo Tỉnh Quảng Nam

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Võ Nguyên Giáp

Mã đơn vị: 1131281

Loại hình đơn vị: Khóis sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

| Stt | Tên tài sản | Kinh doanh | | | Cho thuê | | | | | Liên doanh, liên kết | | | | | | |
|-----|----------------------|--|----------------------|--|--------------------------------------|--------------|---|---|------------------------------------|--|--|-----------------------------|--------------------------------|---|--|--|
| | | Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh | Hình thức kinh doanh | Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê | Đơn giá thuê | Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản | Hợp đồng cho thuê tài sản (số ..., ngày...) | Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết | Đối tác liên doanh liên kết | Hình thức liên doanh, liên kết | Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ..., ngày...) | Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| I | Đất | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Nhà | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Xe ô tô | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Tài sản cố định khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | |

Phủ Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Lê Văn Dũng

